TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 79-PX Khai thác 9 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**141**	**83.518,0**	**103.265.000**	**-6.200.800**	**14**	**5.275.308**	**6**	**2.348.232**					**70.709**		**104.758.449**	**4.494.700**	**843.000**	**562.000**		**818.000**	**330.000**		**1.600.000**				**8.647.700**	**96.110.749**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	10.697.000	23	15.571,0	19.252.608	-1.240.140			1	411.423							18.423.891	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000						1.327.300	17.096.591	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	9.797.000	28	18.255,0	22.571.213	-1.326.985			1	376.808							21.621.036	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	20.388.236	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	9.797.000	12	8.628,0	10.668.005	-627.183	10	3.768.077	1	376.808							14.185.707	783.800	147.000	98.000		131.600	55.000		800.000				2.015.400	12.170.307	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	28	18.088,0	22.364.728	-1.314.845			2	806.385							21.856.268	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		800.000				2.104.900	19.751.368	
5	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	23	14.741,0	18.226.362	-1.071.547	4	1.507.231	1	376.808							19.038.854	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	17.806.054	
6	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.609.000	27	8.235,0	10.182.084	-620.100									70.709		9.632.693	448.800	84.200	56.100		90.400	55.000						734.500	8.898.193	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**383**	**176.105,9**	**204.160.643**		**9**	**1.876.269**	**1**	**212.577**	**960.000**	**480.000**				**4.600.000**	**212.289.489**	**6.160.500**	**1.155.700**	**770.700**	**366.030**	**1.822.800**	**825.000**	**65.000**		**979.000**	**676.000**	**728.000**	**13.548.730**	**198.740.759**	
7	HL-00753	Phan Quang Lành	5.527.000	29	12.811,7	14.852.682											400.000	15.252.682	442.200	83.000	55.300	35.280	146.400	55.000						817.180	14.435.502	
8	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	5.527.000	11	4.361,5	5.056.314				1	212.577						400.000	5.668.891	442.200	83.000	55.300	5.040	50.800	55.000						691.340	4.977.551	
9	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.527.000	29	14.701,5	17.043.538						320.000					400.000	17.763.538	467.800	87.800	58.500	35.280	149.000	55.000						853.380	16.910.158	
10	HL-00905	Trần Tự Do	5.264.000	30	16.366,9	18.974.247						320.000					400.000	19.694.247	446.800	83.800	55.900	33.075	149.000	55.000						823.575	18.870.672	
11	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.527.000	29	12.183,6	14.124.522											400.000	14.524.522	442.200	83.000	55.300	35.280	139.100	55.000			349.000	676.000		1.834.880	12.689.642	
12	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.804.000	28	14.727,9	17.074.144											400.000	17.474.144	464.400	87.100	58.100	30.450	149.000	55.000	65.000					909.050	16.565.094	
13	HL-05166	Ôn Văn Tú	5.264.000	28	14.207,6	16.470.957							480.000				400.000	17.350.957	421.200	79.000	52.700	32.445	149.000	55.000						789.345	16.561.612	
14	HL-05167	Trần Văn Đông	5.264.000	26	13.241,8	15.351.299		2	404.923								400.000	16.156.222	421.200	79.000	52.700	32.445	149.000	55.000						789.345	15.366.877	
15	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	5.264.000	25	12.641,2	14.655.020											400.000	15.055.020	421.200	79.000	52.700	32.445	144.700	55.000						785.045	14.269.975	
16	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.013.000	27	10.484,1	12.154.281		3	578.423								400.000	13.132.704	401.100	75.200	50.200	32.340	125.700	55.000						739.540	12.393.164	
17	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.970.000	30	12.472,9	14.459.909												14.459.909	397.700	74.600	49.800		139.400	55.000						716.500	13.743.409	
18	HS20-367	Nguyễn Quốc Quán		22	8.875,7	10.289.595											400.000	10.689.595						55.000						55.000	10.634.595	
19	HL-01873	Trần Công Thành	5.753.000	31	13.247,3	15.357.676												15.357.676	460.300	86.300	57.600		147.500	55.000						806.700	14.550.976	
20	HL-02131	Phạm Năng Tiền	5.527.000	25	10.281,3	11.919.116												11.919.116	442.200	83.000	55.300	25.200	113.100	55.000			315.000		546.000	1.634.800	10.284.316	
21	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.804.000	13	5.501,0	6.377.343		4	892.923			320.000					200.000	7.790.266	490.000	91.900	61.300	36.750	71.100	55.000			315.000		182.000	1.303.050	6.487.216	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.059**	**597.342,1**	**692.502.334**		**100**	**29.408.381**	**8**	**2.454.115**	**1.280.000**	**1.248.000**	**76**	**34.800.000**		**22.500.000**	**784.192.830**	**28.408.500**	**5.329.400**	**3.552.600**	**121.620**	**6.426.500**	**3.410.000**	**2.090.000**	**4.000.000**	**11.259.016**	**4.732.000**	**8.398.000**	**77.727.636**	**706.465.194**	
22	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	4	1.897,0	2.199.204		5	1.559.231									3.758.435					37.600	55.000			275.000			367.600	3.390.835	
23	HL-07252	Lô Văn May	5.867.000	4	1.752,0	2.031.104												2.031.104					20.300	55.000	50.000					125.300	1.905.804	
24	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	8.108.000	23	12.248,5	14.199.761		2	623.692								500.000	15.323.453	648.700	121.700	81.100		144.700	55.000			335.290			1.386.490	13.936.963	
25	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	17	11.970,2	13.877.126								5	1.750.000		500.000	16.127.126	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	25.000		392.325			1.472.825	14.654.301	
26	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	17	10.542,0	12.221.405								6	2.100.000		500.000	14.821.405	648.700	121.700	81.100		139.700	55.000	90.000		333.333		130.000	1.599.533	13.221.872	
27	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	8.108.000	21	10.800,9	12.521.549		3	935.538								500.000	13.957.087	648.700	121.700	81.100		131.100	55.000						1.037.600	12.919.487	
28	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	24	14.791,7	17.148.108											500.000	17.648.108	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.592.608	
29	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	7.051.000	20	10.273,0	11.909.551											500.000	12.409.551	564.100	105.800	70.600		116.700	55.000	115.000					1.027.200	11.382.351	
30	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	8.108.000	26	13.789,6	15.986.367				1	311.846						500.000	16.798.213	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	25.000	800.000				1.880.500	14.917.713	
31	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	7.051.000	21	13.247,0	15.357.328											500.000	15.857.328	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	140.000		449.000			1.533.500	14.323.828	
32	HL-01473	Đặng Văn Tiến	8.108.000	22	13.900,7	16.115.166		3	935.538								500.000	17.550.704	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.495.204	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01638	Đặng Công Vinh	7.051.000	22	12.098,1	14.025.401											500.000	14.525.401	564.100	105.800	70.600		137.800	55.000	115.000		456.245		572.000	2.076.545	12.448.856	
34	HL-01990	Trần Văn Dịnh	7.051.000	22	13.109,8	15.198.271								4	1.400.000		500.000	17.098.271	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			484.000		390.000	1.818.500	15.279.771	
35	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	8.108.000	11	4.162,2	4.825.264		13	4.054.000								250.000	9.129.264	648.700	121.700	81.100	121.620	81.600	55.000						1.109.720	8.019.544	
36	HL-02579	Trần Văn Tráng	7.051.000	13	8.528,1	9.886.678		11	2.983.115								250.000	13.119.793	564.100	105.800	70.600		123.800	55.000			865.000			1.784.300	11.335.493	
37	HL-02698	Triệu Tiến Linh	7.051.000	17	10.411,0	12.069.536								2	800.000		500.000	13.369.536	564.100	105.800	70.600		126.300	55.000	50.000					971.800	12.397.736	
38	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	7.051.000											5	4.250.000			4.250.000					35.100							35.100	4.214.900	
39	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	7.051.000											5	4.250.000			4.250.000					35.100							35.100	4.214.900	
40	HL-05213	Phạm Văn Lợi	6.469.000	14	8.651,0	10.029.157		3	746.423								250.000	11.025.580	517.600	97.100	64.700		103.500	55.000	65.000					902.900	10.122.680	
41	HL-05787	Lê Văn Hoàng	7.051.000	12	6.413,0	7.434.630								4	1.400.000		250.000	9.084.630	564.100	105.800	70.600		83.400	55.000	165.000		456.245		286.000	1.786.145	7.298.485	
42	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.161.000	19	8.781,2	10.180.041		8	1.895.692			320.000					250.000	12.645.733	492.900	92.500	61.700		120.000	55.000			456.245		390.000	1.668.345	10.977.388	
43	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	6.469.000	23	15.040,3	17.436.311		3	746.423								500.000	18.682.734	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	25.000	800.000				1.708.400	16.974.334	
44	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	6.161.000											5	4.250.000			4.250.000					36.000							36.000	4.214.000	
45	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.469.000	24	15.979,7	18.525.364											500.000	19.025.364	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	25.000		531.000		572.000	2.011.400	17.013.964	
46	HL-06943	Chu Văn Giáp	5.867.000	25	15.537,5	18.012.718											500.000	18.512.718	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	25.000		333.333		468.000	1.646.533	16.866.185	
47	HL-07265	Vầy A Nội	5.867.000	25	13.835,8	16.039.927											500.000	16.539.927	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	25.000		414.000			1.259.200	15.280.727	
48	HL-07266	Cao Quang Lục	5.867.000	26	16.714,5	19.377.222											500.000	19.877.222	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.057.022	
49	HL-07267	Ma Seo Lành	5.867.000	16	8.799,0	10.200.734											250.000	10.450.734	469.400	88.100	58.700		98.300	55.000	125.000					894.500	9.556.234	
50	HS20-461	Liễu Xuân Thành		12	4.248,0	4.924.732											250.000	5.174.732						55.000				364.000		419.000	4.755.732	
51	HS20-462	Mùa A Pó		13	5.022,0	5.822.035											250.000	6.072.035						55.000				468.000		523.000	5.549.035	
52	HS20-463	Lò Văn Lẻ		11	2.991,0	3.467.485											250.000	3.717.485						55.000	90.000			416.000		561.000	3.156.485	
53	HS20-464	Lủ Văn Lượng		4	1.000,0	1.159.306												1.159.306						55.000	180.000			260.000		495.000	664.306	
54	HS20-465	Vàng Quang Khứ		13	3.757,0	4.355.513											250.000	4.605.513						55.000				442.000		497.000	4.108.513	
55	HS20-466	Lù Văn Thương		3	818,0	948.312												948.312						55.000				286.000		341.000	607.312	
56	HS20-467	Vi Văn Khải		8	2.132,0	2.471.641												2.471.641						55.000	25.000			312.000		392.000	2.079.641	
57	HS20-468	Phạm Văn Hoan		12	4.652,0	5.393.092											250.000	5.643.092						55.000	90.000			364.000		509.000	5.134.092	
58	HS20-469	Quách Văn Dũng		10	3.367,0	3.903.384											250.000	4.153.384						55.000	50.000			468.000		573.000	3.580.384	
59	HS20-470	Lý Chín Thông		13	4.624,0	5.360.631											250.000	5.610.631						55.000				416.000		471.000	5.139.631	
60	HS20-471	Hờ A Lâu		11	3.728,0	4.321.893											250.000	4.571.893						55.000	50.000			494.000		599.000	3.972.893	
61	HS20-472	Thào A Khua		13	3.757,0	4.355.514											250.000	4.605.514						55.000				442.000		497.000	4.108.514	
62	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	8.108.000					16	4.989.538									4.989.538	648.700	121.700	81.100		41.400	55.000						947.900	4.041.638	
63	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	24	13.712,6	15.897.101											500.000	16.397.101	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.341.601	
64	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	25	14.334,1	16.617.609											500.000	17.117.609	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	25.000					1.080.500	16.037.109	
65	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	8.108.000	24	15.198,7	17.619.945											500.000	18.119.945	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	25.000					1.080.500	17.039.445	
66	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	8.108.000	19	15.669,5	18.165.747						320.000		6	2.100.000		500.000	21.085.747	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		800.000	428.000		208.000	2.525.100	18.560.647	
67	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	8.108.000	20	13.540,0	15.697.004		2	623.692								500.000	16.820.696	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.765.196	
68	HL-02178	Tống Văn Ngoan	8.108.000	23	15.711,3	18.214.206		2	623.692			320.000					500.000	19.657.898	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		800.000	267.000		208.000	2.364.100	17.293.798	
69	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	24	16.077,6	18.638.860											500.000	19.138.860	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	65.000					1.120.500	18.018.360	
70	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	7.051.000	17	9.085,0	10.532.296				1	271.192						250.000	11.053.488	564.100	105.800	70.600		103.100	55.000	100.000		428.000			1.426.600	9.626.888	
71	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	20	11.056,5	12.817.868											500.000	13.317.868	648.700	121.700	81.100		124.700	55.000	25.000		267.000		442.000	1.765.200	11.552.668	
72	HL-02300	Đồng Minh Bằng	8.108.000	5	3.784,2	4.387.046		15	4.677.692					6	2.200.000		250.000	11.514.738	648.700	121.700	81.100		106.600	55.000			267.000			1.280.100	10.234.638	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	9	5.784,5	6.705.948				1	311.846	320.000		14	5.300.000		500.000	13.137.794	674.300	126.500	84.300		122.500	55.000						1.062.600	12.075.194	
74	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	21	13.987,0	16.215.214											500.000	16.715.214	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	25.000					1.080.500	15.634.714	
75	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	20	12.207,8	14.152.577				5	1.559.231			2	800.000		500.000	17.011.808	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			484.000		546.000	2.085.500	14.926.308	
76	HL-02383	Lê Văn Thành	8.108.000	18	8.614,0	9.986.263		2	623.692								250.000	10.859.955	648.700	121.700	81.100		100.100	55.000			535.000		390.000	1.931.600	8.928.355	
77	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	8.108.000	16	6.754,0	7.829.953		5	1.559.231								250.000	9.639.184	648.700	121.700	81.100		87.900	55.000	25.000					1.019.400	8.619.784	
78	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	7.051.000	18	12.187,0	14.128.463		4	1.084.769				384.000				250.000	15.847.232	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	25.000	800.000				1.769.500	14.077.732	
79	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	7.051.000	24	14.942,4	17.322.815							480.000				500.000	18.302.815	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	25.000		400.000		676.000	2.045.500	16.257.315	
80	HL-02636	Lê Văn Thụy	7.051.000	24	15.351,6	17.797.203											500.000	18.297.203	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			428.000		286.000	1.658.500	16.638.703	
81	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	12	6.888,0	7.985.300								6	2.100.000		250.000	10.335.300	564.100	105.800	70.600		95.900	55.000	75.000		428.000		312.000	1.706.400	8.628.900	
82	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	8.108.000	25	12.790,8	14.828.452											500.000	15.328.452	648.700	121.700	81.100		144.800	55.000	50.000					1.101.300	14.227.152	
83	HL-02721	Đinh Thế Động	6.469.000	16	7.259,7	8.416.214											250.000	8.666.214	517.600	97.100	64.700		79.900	55.000			400.000		728.000	1.942.300	6.723.914	
84	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	25	14.977,6	17.363.623											500.000	17.863.623	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			346.000		546.000	1.775.400	16.088.223	
85	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	14	8.030,4	9.309.692		3	746.423				384.000	6	2.100.000		500.000	13.040.115	517.600	97.100	64.700		123.600	55.000	50.000		400.000		520.000	1.828.000	11.212.115	
86	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	6.469.000	25	16.028,1	18.581.474											500.000	19.081.474	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	25.000		400.000		728.000	2.036.400	17.045.074	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**59**	**14.493,0**	**16.801.823**		**16**	**3.422.462**							**124.697**		**20.348.982**	**1.253.700**	**235.200**	**156.800**	**341.775**	**183.700**	**165.000**						**2.336.175**	**18.012.807**	
87	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.098.000	17	3.111,0	3.606.601		4	784.308							26.519		4.417.428	407.900	76.500	51.000	175.665	37.100	55.000						803.165	3.614.263	
88	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.716.000	15	4.065,0	4.712.579		12	2.638.154							39.271		7.390.004	457.300	85.800	57.200		67.900	55.000						723.200	6.666.804	
89	HL-02048	Lùng Thị Liên	4.856.000	27	7.317,0	8.482.643										58.907		8.541.550	388.500	72.900	48.600	166.110	78.700	55.000						809.810	7.731.740	
Tổng cộng				**1.642**	**871.459,0**	**1.016.729.800**	**-6.200.800**	**139**	**39.982.420**	**15**	**5.014.924**	**2.240.000**	**1.728.000**	**76**	**34.800.000**	**195.406**	**27.100.000**	**1.121.589.750**	**40.317.400**	**7.563.300**	**5.042.100**	**829.425**	**9.251.000**	**4.730.000**	**2.155.000**	**5.600.000**	**12.238.016**	**5.408.000**	**9.126.000**	**102.260.241**	**1.019.329.509**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng